

Số: **2310** /DVN-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **04** tháng **4** năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP.

- Mã chứng khoán: OIL.

- Trụ sở chính: Lầu 14-18, Tòa nhà PetroVietnam, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 028-39106990

Fax: 028-39106980

- Email: contact@pvoil.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP công bố thông tin: Định chính nội dung trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán và công bố thông tin ngày 16/03/2023. Lý do: sơ suất trong quá trình đánh máy và in ấn.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PVOIL tại đường dẫn <https://www.pvoil.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- P.TGD Ng.Đ.Trình (để biết);
- Ban KS, KSNB (để biết);
- Ban CNTT, KH, VP (để p/h);
- Lưu: VT, TCKT, NTD (02b).

Tài liệu đính kèm:

- Công văn số 2251/DVN-TCKT ngày 04/4/2023 v/v định chính BCTC Hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán
- Công văn số 264/VN1A-HN-CV ngày 04/4/2023 v/v xác nhận thông tin định chính BCTC Hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán
- BCTC Hợp nhất năm 2022 đã cập nhật số liệu

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Tuấn Tú

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Số: **2251** /DVN-TCKT
V/v đính chính Báo cáo tài chính Hợp nhất năm
2022 đã kiểm toán

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 4 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Bằng văn bản này, Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP đính chính nội dung do sơ suất trong quá trình đánh máy và in ấn Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán (Báo cáo kiểm toán số 0335/VN1A-HN-BC ngày 07/03/2023 do Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam phát hành), cụ thể:

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán, tại mục Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (trang 11, 12), số liệu được đính chính như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm nay đã công bố	Số liệu năm nay đính chính lại
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.444.468.482.877	3.212.572.583.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.408.112.820.830	3.176.216.921.212
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	384.052.050.191	(384.052.050.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.502.411.582.885)	(2.270.515.683.267)

Nội dung trên không làm thay đổi kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối kế toán, thuyết minh báo cáo tài chính đã công bố (Có xác nhận tại công văn số 264/VNA1A-HN-CV ngày 04/04/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kèm theo).

Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP đính chính đề Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các Quý cổ đông được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để báo cáo);
- P.TGD Ng.D.Trình (để biết);
- Ban KS, KSNB (để biết);
- Ban KH, CNTT, VP (để ph/hợp);
- Lưu: VT, TCKT, NTD (02b).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tuấn Tú

Deloitte.



Công ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax: +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 264/VN1A-HN-CV

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2023

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP	
ĐẾN Số: 593	Kính gửi: TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP
Ngày: 04-04-2023	
Chuyển: Về việc:	
Số và ký hiệu HS:	

Phúc đáp Công văn số 2205/DVN-TCKT ngày 04 tháng 04 năm 2023 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP về việc “xác nhận thông tin đính chính Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán”

Thưa Quý Tổng Công ty,

Phúc đáp Công văn số 2205/DVN-TCKT ngày 04 tháng 04 năm 2023 của Quý Công ty (sau đây gọi tắt là “Công văn số 2205”) liên quan đến thông tin đính chính một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán, chúng tôi xác nhận rằng các thông tin đính chính của Quý Tổng Công ty tại Công văn số 2205 là phù hợp với hồ sơ, tài liệu mà Quý Tổng Công ty đã cung cấp cho chúng tôi trong quá trình kiểm toán.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh



Võ Thái Hòa

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited (“DTTL” hay “Deloitte Toàn cầu”), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2023, từ trang 6 đến trang 53 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đang ghi nhận phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 169.785.513.359 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 169.785.513.359 đồng), số dư phải thu khác này liên quan đến khoản thu hồi lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011, là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (“PETEC” - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng đến nay vẫn chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Dựa trên thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản phải thu khác nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm giá trị của các lô đất của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) với tổng số tiền là 29.702.935.030 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 29.702.935.030 đồng). Tuy nhiên, quyền sử dụng đất chưa được cấp, sang tên và các lô đất có quyền sử dụng đất đã hết hạn nhưng chưa được gia hạn chứng nhận quyền sử dụng đất cho PVOIL Sài Gòn. Dựa trên thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng các lô đất này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (công ty liên kết của Tổng Công ty) được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất là 272.716.534.896 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 272.915.527.557 đồng). Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí đã được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ. Dựa trên thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin về những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí sau ngày mua khoản đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Công ty mẹ do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 3 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tôn Thất Tiến
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4326-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.233.060.749.388	21.549.982.060.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.081.852.242.021	2.990.894.028.577
1. Tiền	111		2.638.123.341.287	2.731.437.695.084
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.443.728.900.734	259.456.333.493
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	7.666.467.404.942	7.925.663.754.088
1. Chứng khoán kinh doanh	121		168.047	33.414.563
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(118.547)	(36.197)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.666.467.355.442	7.925.630.375.722
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.090.943.360.395	7.761.018.081.791
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.575.901.110.322	4.277.619.452.540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		132.872.929.853	88.002.386.699
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.201.127.497.883	4.195.391.436.352
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(823.109.117.237)	(804.492.677.302)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.150.939.574	4.497.483.502
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.941.456.384.799	2.578.271.658.502
1. Hàng tồn kho	141		2.961.539.417.245	2.579.364.637.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.083.032.446)	(1.092.979.491)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		452.341.357.231	294.134.537.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	39.947.250.445	33.108.480.349
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	207.489.507.333	155.956.761.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	204.904.599.453	105.069.296.173

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.577.117.315.740	5.647.581.826.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.609.346.501	24.812.466.496
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	19.718.254.473	21.888.407.938
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	22.820.546.501	25.023.666.496
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(19.929.454.473)	(22.099.607.938)
II. Tài sản cố định	220		3.651.453.863.973	3.747.949.930.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.017.864.050.619	2.153.041.993.983
- Nguyên giá	222		6.553.665.985.072	6.468.508.878.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.535.801.934.453)	(4.315.466.884.521)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.277.717.118	2.268.507.172
- Nguyên giá	225		4.857.749.317	2.424.911.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(580.032.199)	(156.403.963)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.629.312.096.236	1.592.639.429.759
- Nguyên giá	228		1.924.392.953.676	1.861.746.293.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(295.080.857.440)	(269.106.863.830)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	104.913.549.923	108.543.572.613
- Nguyên giá	231		139.314.852.250	139.314.852.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(34.401.302.327)	(30.771.279.637)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		116.970.343.744	109.572.796.582
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545	585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	116.384.350.199	108.986.803.037
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		762.803.468.765	801.330.548.617
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	689.714.063.531	708.439.333.186
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	108.911.654.132	118.979.564.661
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(35.822.248.898)	(26.088.349.230)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		918.366.742.834	855.372.511.579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	916.961.827.207	849.242.720.938
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.363.636	21.363.636
3. Lợi thế thương mại	269	20	1.383.551.991	6.108.427.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		28.810.178.065.128	27.197.563.887.469

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.482.969.684.097	16.012.422.052.620
I. Nợ ngắn hạn	310		17.214.876.762.847	15.724.500.056.614
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	9.264.285.413.714	6.399.024.107.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.644.441.481	76.230.816.531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	355.827.312.509	1.074.337.936.651
4. Phải trả người lao động	314		266.831.603.549	191.836.089.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	216.193.333.461	48.689.699.837
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.871.308.187	6.477.136.557
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	4.587.995.670.639	3.917.626.254.876
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	2.701.313.740.248	4.633.571.013.891
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	66.120.284.378	46.453.453.571
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		188.192.597.380	106.943.725.929
11. Quỹ bình ổn giá	323	26	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)
II. Nợ dài hạn	330		268.092.921.250	287.921.996.006
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20.021.212.102	23.677.570.475
2. Phải trả dài hạn khác	337		25.583.007.894	26.302.334.547
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	62.657.782.898	104.319.315.734
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	156.900.774.086	130.346.505.498
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.930.144.270	3.276.269.752



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.327.208.381.031	11.185.141.834.849
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	11.327.208.381.031	11.185.141.834.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.612.446.327	18.967.801.779
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(163.981.446.150)	(163.981.446.150)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(55.282.039.140)	(21.113.618.263)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		228.667.036.228	211.457.940.243
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.494.008.664	19.805.997.473
7. (Lỗ) lũy kế	421		(185.534.886.956)	(401.912.043.108)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(717.906.233.428)	(926.446.535.288)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		532.371.346.472	524.534.492.180
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	5.326.859.943
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	30	1.116.938.262.058	1.174.295.342.932
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		28.810.178.065.128	27.197.563.887.469



Phùng Tố Vân
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
 Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	104.220.729.403.371	57.848.309.273.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	6.932.771.650	12.331.415.165
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	33	104.213.796.631.721	57.835.977.858.362
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	100.146.857.289.738	54.657.677.585.567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.066.939.341.983	3.178.300.272.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	567.132.645.135	412.733.591.573
7. Chi phí tài chính	22	37	330.081.514.103	201.054.954.166
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		179.692.092.511	144.565.099.296
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	18	3.038.860.143	71.038.203.622
9. Chi phí bán hàng	25	38	2.370.193.962.567	1.833.758.314.419
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	1.041.591.430.338	728.224.901.968
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		895.243.940.253	899.033.897.437
12. Thu nhập khác	31	39	52.494.988.208	49.849.048.626
13. Chi phí khác	32	39	35.523.003.026	21.037.786.992
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	39	16.971.985.182	28.811.261.634
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		912.215.925.435	927.845.159.071
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	162.463.829.922	164.841.585.527
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	26.554.268.588	(9.859.793.510)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		723.197.826.925	772.863.367.054
Trong đó:				
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		651.194.275.895	604.820.984.180
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		72.003.551.030	168.042.382.874
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	493	477



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng




Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	912.215.925.435	927.845.159.071
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	336.185.567.199	346.471.338.897
Các khoản dự phòng	03	64.837.152.250	(27.102.874.081)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.643.614.546	22.196.102.434
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(434.753.627.189)	(459.537.989.046)
Chi phí lãi vay	06	179.692.092.511	144.565.099.296
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	263.291.235.556	(1.215.802.131.109)
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.327.111.960.308	(261.365.294.538)
(Tăng) các khoản phải thu	09	(471.597.849.237)	(2.941.667.607.364)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(382.174.779.252)	(750.117.732.281)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.212.572.583.259	5.109.494.414.161
(Tăng) chi phí trả trước	12	(74.557.876.365)	(11.301.269.532)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	33.246.516	764.224.764
Tiền lãi vay đã trả	14	(181.349.487.318)	(141.240.244.916)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(189.854.635.137)	(112.882.729.112)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	149.653.418
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(63.966.241.562)	(168.582.775.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.176.216.921.212	723.250.639.452
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(399.801.532.580)	(268.110.299.455)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.713.152.383	16.564.342.962
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.681.585.144.417)	(9.255.083.844.529)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.940.748.164.697	7.251.032.201.694
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.460.140.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	13.271.000.000	2.445.480.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	414.075.497.129	370.536.839.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	268.960.997.212	(1.882.615.279.997)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 700 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 699 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đấu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 27 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu (ii)	Bạc Liêu	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh (ii)	Trà Vinh	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (“PETEC”) (i)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78%	95,09%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thuỷ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,84%	71,84%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng nhà các loại.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	65,18%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	56,86%	56,86%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; kinh doanh bất động sản...
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PVGAS”) nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư – CTCP (“PETEC”). Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS. Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với PVGAS tiến hành trình tự các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng vốn nêu trên.

- (ii) Trong năm 2022, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng thành công số cổ phần từ các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty con này lên 100%, đồng thời chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của các công ty con này từ công ty cổ phần sang công ty TNHH một thành viên.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,20%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	45,00%	45,00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	33,30%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 07 tháng 02 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC (“Thông tư 08”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường. Theo đó, số dư Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (Chi tiết tại Thuyết minh số 25) đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết kể từ thời điểm Thông tư 08 có hiệu lực thi hành được hạch toán vào thu nhập khác của năm tài chính 2023. Thông tư 08 có hiệu lực từ ngày 24 tháng 3 năm 2023 và áp dụng cho năm tài chính 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 08 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên doanh vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó) không được ghi nhận.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý, và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm. Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại hoặc theo thời gian sử dụng của tài sản cố định trên đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí san lấp mặt bằng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức của các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quý Bình ổn giá xăng dầu

Quý Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định hiện hành về kinh doanh xăng dầu.

Quý Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

002-
NH
TNH
ÁN
TE
AM
CHÍNH

002-
NH
TNH
ÁN
TE
AM
CHÍNH

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	55.656.848.688	27.883.342.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	2.574.868.084.789	2.703.326.926.079
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu</i>	-	-
Tiền đang chuyển	7.598.407.810	227.426.050
Các khoản tương đương tiền (i)	1.443.728.900.734	259.456.333.493
	4.081.852.242.021	2.990.894.028.577

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1% đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,2% đến 3,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 3.237.076.131 Việt Nam đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.200.417.367 Việt Nam đồng và 3.776.074 Đô la Mỹ) và 1.014.000.000 Việt Nam đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.014.000.000 Việt Nam đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng ("tương đương tiền"); đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 274.849.364.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 274.312.164.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 06) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm			
	VND	VND	VND	VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	168.047	49.500	(118.547)	33.414.563	93.331.850	(36.197)
Công ty Cổ phần Thép Pomina (i)	168.047	49.500	(118.547)	168.047	131.850	(36.197)
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (i)	-	-	-	1.128.000	2.640.000	-
Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty Cổ phần (i)	-	-	-	32.118.516	90.560.000	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối năm		Số đầu năm	
VND	VND	VND	VND
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
7.666.467.355.442	7.666.467.355.442	7.925.630.375.722	7.925.630.375.722

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này được xác định dựa trên giá trị niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm kế toán.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất từ 3,5% đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5% đến 6%/năm).

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
BCP Trading Pte Ltd	673.701.299.680	-
Vitol Asia Pte Ltd	662.440.823.040	872.496.099.678
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	278.849.547.063	300.322.010.800
PTT (Lao) Co., Ltd	241.219.979.408	115.789.128.818
Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	136.407.035.228	69.187.967.254
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	124.364.484.210	122.107.366.506
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	72.338.010.316	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.638.325.811
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	30.553.040.000	7.772.460.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	29.381.135.000	13.004.944.000
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	28.887.525.624	55.835.953.922
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	26.916.080.480	10.155.652.621
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	23.825.807.585	26.633.159.847
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	17.832.514.001	15.245.629.544
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	16.945.910.883	31.472.425.045
Chevron U.S.A Inc Singapore Branch	-	511.900.518.721
Các khách hàng khác	1.691.040.947.716	1.604.299.165.696
	4.575.901.110.322	4.277.619.452.540
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Đĩnh Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	-	2.169.153.465
Các khách hàng khác	563.554.868	564.554.868
	19.718.254.473	21.888.407.938
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>	538.886.994.347	438.525.634.364

- (i) Phản ánh khoản phải thu về phí ủy thác và tiền dầu thô liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	3.091.244.397.289	3.305.468.257.964
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác	5.824.487.025	24.509.682.717
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	172.131.795.269
- Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	169.785.513.359	169.785.513.359
- Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi chờ hoàn (ii)	69.999.994.102	7.687.919.694
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	6.253.479.545	6.253.479.545
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	456.849.917.501	387.558.110.831
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	36.325.894	37.469.894
Phải thu khác	398.787.101.258	292.242.720.438
	4.201.127.497.883	4.195.889.436.352
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	14.758.071.200	15.458.071.200
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.127.438.000	2.722.438.000
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh	423.022.385	460.347.905
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.189.672.916	4.260.918.637
Phải thu khác dài hạn	2.322.342.000	2.121.890.754
	22.820.546.501	25.023.666.496
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>	3.302.535.799.338	3.537.162.337.312
(i)	Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thể hiện khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.	
(ii)	Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.	
(iii)	Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.	
(iv)	Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ("Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh" hoặc "BCC") ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PVGAS") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh như sau:	

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khác liên quan đến việc thực hiện BCC	456.849.917.501	348.526.382.332
Phần lợi nhuận sau thuế được chia từ kết quả kinh doanh của BCC	-	39.031.728.499
	456.849.917.501	387.558.110.831

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khó đòi theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	-	69.538.325.811	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	20.065.312.035	14.950.507.466	1.753.496.221	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Định Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Anh Thúy	12.047.043.901	-	12.047.043.901	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.996.785.688	-	10.206.785.688	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	-	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang	4.412.890.390	-	4.412.890.390	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hưng Nghiệp Đỗ Văn Trực	2.255.318.300	836.000.000	2.255.318.300	836.000.000
Võ Hữu Thuyền	2.066.082.640	-	2.066.082.640	-
Võ Hữu Thuyền	1.104.148.576	-	1.104.148.576	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	-	-	16.604.952.041	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Kiên Giang chờ xử lý	-	-	7.839.154.020	-
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	-	-	2.169.153.465	-
Công ty TNHH Kumho Samco Buslines	-	-	1.712.601.433	1.712.601.433
Khách hàng khác	173.529.985.694	10.608.711.969	135.718.888.385	13.590.763.630
	874.969.304.061	32.776.623.814	847.482.251.897	28.835.769.442

- (i) Bao gồm giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 162.640.683.830 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 198.162.166.312 đồng).

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong năm tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

13. THUẾ VÀ CÁC PHẢI KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số được khấu trừ/đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước	105.069.296.173	36.407.381.881	136.242.685.161	204.904.599.453
Thuế GTGT hàng bán nội địa	249.547.293	249.547.293	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	88.804.812.029	-	66.267.679.199	155.072.491.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.132.291.752	243.505.451	35.221.098.888	49.109.885.189
Thuế thu nhập cá nhân	483.099.004	495.085.439	54.083.935	42.097.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.398.546.047	35.400.243.698	34.681.823.139	680.125.488
Các loại thuế khác	1.000.048	19.000.000	18.000.000	48
	<u>105.069.296.173</u>	<u>36.407.381.881</u>	<u>136.242.685.161</u>	<u>204.904.599.453</u>
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước	1.073.927.390.784	8.175.939.046.574	8.894.449.724.715	355.416.712.643
Thuế GTGT hàng bán nội địa	103.471.084.964	868.910.990.019	921.580.280.385	50.801.794.598
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	503.661.968.255	503.661.968.255	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.566.149.422.646	1.566.149.422.646	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.452.435.316	131.893.378.788	154.633.536.249	31.712.277.855
Thuế thu nhập cá nhân	5.039.042.747	37.730.931.931	35.771.764.328	6.998.210.350
Thuế tài nguyên	41.250.000	628.540.000	626.560.000	43.230.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	78.000.000	86.123.931.149	86.201.931.149	-
Thuế môn bài	-	861.345.409	860.845.409	500.000
Các loại thuế khác	910.845.577.757	4.979.978.538.377	5.624.963.416.294	265.860.699.840
Các khoản phải nộp khác	410.545.867	10.785.041.779	10.784.987.780	410.599.866
Các khoản phí, lệ phí	410.545.867	10.785.041.779	10.784.987.780	410.599.866
	<u>1.074.337.936.651</u>	<u>8.186.724.088.353</u>	<u>8.905.234.712.495</u>	<u>355.827.312.509</u>
Trong đó: chi tiết các khoản phải thu/phải trả với cơ quan thuế tại nước ngoài như sau:				
Các khoản thuế phải thu	-	-	-	-
Các khoản thuế phải trả	4.775.761.858	1.517.395.689.809	1.497.611.790.060	24.559.661.607

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu. Đối với các khoản công nợ có tài sản đảm bảo nhỏ hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị sổ sách trừ giá trị của tài sản đảm bảo và trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	229.861.314.947	-	122.371.537.818	-
Nguyên liệu, vật liệu	576.460.705.712	(1.014.618.341)	452.687.455.503	(1.014.618.341)
Công cụ, dụng cụ	14.272.495.197	-	12.824.858.645	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	199.987.532	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	230.377.319.447	-	156.837.458.917	-
Hàng hóa	1.907.590.996.324	(19.068.414.105)	1.831.080.811.128	(78.361.150)
Hàng gửi đi bán	2.776.598.086	-	3.562.515.982	-
	2.961.539.417.245	(20.083.032.446)	2.579.364.637.993	(1.092.979.491)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 20.083.032.446 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.092.979.491 đồng) đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 78.361.150 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: hoàn nhập 734.206.893 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	3.741.061.509	4.977.219.523
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.380.848.778	1.012.470.632
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.825.340.158	27.118.790.194
	39.947.250.445	33.108.480.349
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	437.300.064.723	423.172.265.521
Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý (i)	306.906.076.019	263.497.684.069
Chi phí san lấp mặt bằng	17.328.066.370	17.936.068.702
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	32.139.761.774	23.897.816.566
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	26.954.818.752	28.567.182.145
Chi phí trả trước dài hạn khác	96.333.039.569	92.171.703.935
	916.961.827.207	849.242.720.938

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.470.182.448.810	1.387.458.263.865	462.708.406.765	105.785.739.856	42.374.019.208	6.468.508.878.504
Tăng trong năm	39.481.161.635	30.712.439.047	30.844.386.744	9.578.796.251	1.163.629.311	111.780.412.988
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	53.059.736.007	4.330.687.110	2.788.589.630	48.602.819	1.308.423.296	61.536.038.862
Phân loại lại	-	1.505.000.000	(1.505.000.000)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(9.731.175.718)	(5.938.520.377)	(5.332.584.726)	(73.239.396)	-	(21.075.520.217)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(31.529.881.734)	(25.408.749.284)	(5.886.946.792)	(3.259.684.002)	(1.969.409.786)	(68.054.671.598)
Tăng/(giảm) khác	(719.137.569)	2.179.528.612	-	120.257.170	(609.801.680)	970.846.533
Số dư cuối năm	4.520.743.151.431	1.394.838.648.973	483.616.851.621	112.200.472.698	42.266.860.349	6.553.665.985.072
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.797.401.742.420	1.040.723.583.487	355.681.989.909	83.735.923.631	37.923.645.074	4.315.466.884.521
Khấu hao trong năm	196.109.761.793	71.185.408.320	20.948.789.877	6.747.900.286	1.405.267.194	296.397.127.470
Phân loại lại	-	1.505.000.000	(1.505.000.000)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(4.841.107.261)	(5.902.103.550)	(5.192.004.275)	(73.239.396)	-	(16.008.454.482)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(25.585.611.124)	(22.744.041.411)	(5.861.255.025)	(3.328.876.126)	(1.890.980.797)	(59.410.764.483)
Tăng/(giảm) khác	(368.996.832)	(327.650.884)	(55)	53.789.207	(9)	(642.858.573)
Số dư cuối năm	2.962.715.788.996	1.084.440.195.962	364.072.520.431	87.135.497.602	37.437.931.462	4.535.801.934.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.672.780.706.390	346.734.680.378	107.026.416.856	22.049.816.225	4.450.374.134	2.153.041.993.983
Tại ngày cuối năm	1.558.027.362.435	310.398.453.011	119.544.331.190	25.064.975.096	4.828.928.887	2.017.864.050.619



Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.146.085.353.148 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 776.788.291.181 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 27, các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 191.538.564.195 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 341.775.722.390 đồng).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.756.898.120.276	103.474.437.562	1.373.735.751	1.861.746.293.589
Tăng trong năm	123.052.043.222	11.878.115.994	-	134.930.159.216
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	42.727.273	-	42.727.273
Phân loại lại	(49.993.069.960)	-	-	(49.993.069.960)
Thanh lý, nhượng bán	(125.819.914)	-	-	(125.819.914)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(10.850.758.421)	-	-	(10.850.758.421)
Tăng/(giảm) khác	(11.425.125.209)	68.547.102	-	(11.356.578.107)
Số dư cuối năm	1.807.555.389.994	115.463.827.931	1.373.735.751	1.924.392.953.676
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	202.128.465.473	65.847.601.115	1.130.797.242	269.106.863.830
Khấu hao trong năm	27.216.321.273	7.040.459.637	27.232.879	34.284.013.789
Phân loại lại	(7.423.293.700)	-	-	(7.423.293.700)
Thanh lý, nhượng bán	(23.704.980)	-	-	(23.704.980)
Tăng/(giảm) khác	(885.870.532)	22.849.033	-	(863.021.499)
Số dư cuối năm	221.011.917.534	72.910.909.785	1.158.030.121	295.080.857.440
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	1.554.769.654.803	37.626.836.447	242.938.509	1.592.639.429.759
Tại ngày cuối năm	1.586.543.472.460	42.552.918.146	215.705.630	1.629.312.096.236

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20.442.371.084 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.324.093.385 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 27, giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 227.828.730.937 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 105.148.890.701 đồng) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết các lô đất chưa được cấp/sang tên và chưa được gia hạn quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Xăng đầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) như sau:

STT	Lô đất	Địa chỉ	Chủ sở hữu	Nguyên giá tại ngày 31/12/2022	Ghi chú
1	CHXD số 5	Ấp Tân Bình 1, xã Long Phú, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Chưa được cấp quyền sử dụng đất	VND 334.915.334	Tổng diện tích lô đất là 1.154,5m ² . Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn đã thực hiện xong việc xin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 854,5m ² , còn lại 300m ² nằm trong phạm vi hành lang an toàn đường thủy nên chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và 30,4m ² là đất trồng cây lâu năm.
2	CHXD số 40	Ấp Nàng Rền, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạch Trị, tỉnh Sóc Trăng	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.918.019.831	Hiện nay, lô đất này đang đứng tên Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (đơn vị tiền thân của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn)
3	CHXD số 63	5/4, ấp 1B, Bến Lức, Long An	Ông Nguyễn Văn Chúng	384.695.116	Tổng diện tích lô đất là 1.632m ² , trong đó chỉ còn 300m ² đất ở, 200m ² đất lúa chưa sang tên cho Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn. Cửa hàng xăng dầu hoạt động trên 1.132m ² đất sản xuất kinh doanh đã sang tên.
4	Lô đất Cần Giờ	Thành phố Hồ Chí Minh	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	14.950.957.950	Hiện nay, Lô đất này đang đứng tên Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (đơn vị tiền thân của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn). Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn đã nộp hồ sơ xin cấp lại giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và đang chờ cấp số.
5	Lô đất Ba Láng	Cần Thơ	Bà Hoàng Hải Hà	10.592.491.299	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn chưa hoàn thiện việc chuyển mục đích sử dụng đất. Tổng diện tích lô đất là 2.011,8m ² . Trong đó mới chỉ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 618,3m ² , bao gồm 300m ² đất ở và 318,3m ² đất sản xuất kinh doanh.
6	CHXD số 31	Tỉnh lộ 38, ấp Thào Lạng, xã Vĩnh Thạnh, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu		1.521.855.500	Quyền sử dụng đất hết hạn tháng 12/2016, chưa được gia hạn quyền sử dụng đất.
				29.702.935.030	

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	138.543.596.361	771.255.889	139.314.852.250
Số dư cuối năm	138.543.596.361	771.255.889	139.314.852.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	30.000.023.748	771.255.889	30.771.279.637
Khấu hao trong năm	3.630.022.690	-	3.630.022.690
Số dư cuối năm	33.630.046.438	771.255.889	34.401.302.327
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	108.543.572.613	-	108.543.572.613
Tại ngày cuối năm	104.913.549.923	-	104.913.549.923

Trong năm, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 34.110.232.681 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 27.452.506.572 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 21.093.446.346 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.978.587.035 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 886.142.245 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 886.142.245 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	37.471.135.796	29.282.481.081
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	5.683.769.124	5.683.769.124
Công trình khác	17.065.273.958	17.856.381.511
	116.384.350.199	108.986.803.037

- (i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) đã dừng thực hiện dự án từ năm 2012 và đang chờ quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc tiếp tục triển khai dự án này trong thời gian tới.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (“PV Oil Phú Thọ” - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình. Tại ngày 22 tháng 6 năm 2021, PV Oil Phú Thọ cùng Công ty TNHH Petro Bình Minh và Ủy ban nhân dân Xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình đã thực hiện bàn giao đất trên thực địa.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	624.998.871.670	668.958.734.421
Phần lãi phát sinh trong năm	5.198.503.895	22.818.354.615
Cổ tức được chia trong năm	(15.909.695.000)	(6.075.606.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong năm	(5.847.148.572)	(4.492.640.653)
Phần lãi phát sinh do thanh lý công ty liên kết trong năm	-	2.405.480.000
Phần (lỗ) phát sinh do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết trong năm	-	(58.615.450.713)
Số dư cuối năm (*)	608.440.531.993	624.998.871.670

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (công ty liên kết của Tổng Công ty) được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 272.716.534.896 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 272.915.527.557 đồng). Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	5.050.680.381.979	5.148.338.862.279
Tổng công nợ	4.117.462.415.261	3.973.252.402.563
Tài sản thuần	933.217.966.718	1.175.086.459.716
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	608.440.531.993	624.998.871.670

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	11.581.477.741.821	7.270.964.815.886
(Lỗ) thuần	(177.902.394.768)	(73.168.707.412)
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	5.198.503.895	22.818.354.615

b. Góp vốn liên doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	83.440.461.516	38.639.257.647
Phần (lỗ)/lãi phát sinh trong năm	(2.159.643.752)	48.219.849.007
Cổ tức được chia trong năm	-	(1.971.202.500)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong năm	(7.286.226)	(1.447.442.638)
Số dư cuối năm	81.273.531.538	83.440.461.516

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	2.397.927.606.474	2.322.976.531.396
Tổng công nợ	3.318.192.286.187	2.883.019.018.307
Tài sản thuần	(920.264.679.713)	(560.042.486.911)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	81.273.531.538	83.440.461.516

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	3.573.862.981.645	3.709.624.507.738
(Lỗ)/lãi thuần	(210.295.525.761)	172.962.092.487
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	(2.159.643.752)	48.219.849.007

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	47.241.749.605	47.556.518.371
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	-	9.753.141.763
Đầu tư dài hạn khác	5.638.738.529	5.638.738.529
	108.911.654.132	118.979.564.661
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(35.822.248.898)	(26.088.349.230)
	73.089.405.234	92.891.215.431

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán ra công chúng toàn bộ 1.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 122/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2022. Theo Thông báo số 1166/SGDHCM-NY ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), Tổng Công ty đã chào bán và chuyển nhượng thành công toàn bộ lượng cổ phần nói trên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	226.918.247.290
Phân loại lại	(3.274.100.000)
Số dư cuối năm	223.644.147.290
HAO MÒN	
Số dư đầu năm	220.809.820.285
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	1.450.775.014
Số dư cuối năm	222.260.595.299
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	6.108.427.005
Số dư cuối năm	1.383.551.991

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.428.096.708.696	4.428.096.708.696	2.365.350.973.092	2.365.350.973.092
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghị Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.627.601.138.308	2.627.601.138.308	1.806.200.083.832	1.806.200.083.832
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	669.361.981.680	669.361.981.680	495.227.255.954	495.227.255.954
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT- PVOIL/D4 (i)	497.537.359.621	497.537.359.621	365.782.587.556	365.782.587.556
Elico Oil Pte Ltd	230.028.905.253	230.028.905.253	64.033.107.747	64.033.107.747
Glencore Singapore Pte Ltd	212.124.525.471	212.124.525.471	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	55.308.480.038	55.308.480.038	47.420.381.577	47.420.381.577
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	-	-	263.368.204.760	263.368.204.760
Santos Petroleum Ventures B.V	-	-	158.020.069.499	158.020.069.499
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	-	111.922.794.103	111.922.794.103
Gazprom EP International B.V	-	-	83.374.458.284	83.374.458.284
Các đối tượng khác	544.226.314.647	544.226.314.647	638.324.191.110	638.324.191.110
	9.264.285.413.714	9.264.285.413.714	6.399.024.107.514	6.399.024.107.514

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)

	7.125.844.415.522	7.125.844.415.522	4.347.989.498.078	4.347.989.498.078
--	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	173.599.775.578	8.296.731.600
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	1.510.511.604	1.687.418.143
Chi phí lãi vay	5.693.138.040	7.345.113.135
Các khoản chi phí phải trả khác	35.389.908.239	31.360.436.959
	216.193.333.461	48.689.699.837
<i>Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>	<i>50.127.079.768</i>	<i>9.253.261.611</i>

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	4.396.993.671.925	3.816.547.115.093
Thu hộ, trả hộ tiền đầu nhập khẩu ủy thác	-	228.409.628
Thuế xuất khẩu đầu thô thu hộ, trả hộ	46.229.366.244	54.774.371.679
Tiền chuyển nhượng cổ phiếu nhận trước (i)	33.139.404.640	-
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả về cổ phần hóa (iii)	5.078.241.760	5.078.241.760
Phải trả, phải nộp khác	100.046.029.338	34.489.159.984
	4.587.995.670.639	3.917.626.254.876
<i>Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>	<i>2.153.423.050.232</i>	<i>1.836.876.517.104</i>

- (i) Phản ánh tiền nhận trước về việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Petec Bình Định (Công ty liên kết gián tiếp của Tổng Công ty).
- (ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.
- (iii) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.606.439.015.665	4.606.439.015.665	20.832.714.494.690	22.669.610.772.576	89.365.558.857	2.680.177.178.922
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	27.131.998.226	27.131.998.226	64.776.288.211	71.353.997.835	-	20.554.288.602
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	-	-	1.301.506.908	719.234.184	-	582.272.724
	4.633.571.013.891	4.633.571.013.891	20.898.792.289.809	22.741.684.004.595	89.365.558.857	2.701.313.740.248

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và Công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đồng Việt Nam, KIP Lào hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 dao động từ 2,6%/năm đến 6,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,6%/năm đến 3%/năm) đối với Đô la Mỹ, dao động từ 6,1%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 1,75%/năm đến 9,5%/năm) đối với Đồng Việt Nam và dao động từ 8% đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 7,2%/năm đến 8%/năm) đối với đồng KIP Lào.



Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng VND	2.443.327.162.670	4.293.539.371.743
Vay bằng LAK	141.461.180.657	292.713.309.922
Vay bằng USD	95.388.835.595	20.186.334.000
	2.680.177.178.922	4.606.439.015.665

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay tín chấp	2.307.404.273.910	4.248.244.554.436
Vay có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	372.772.905.012	358.194.461.229
	2.680.177.178.922	4.606.439.015.665

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường	66.120.284.378	44.737.637.099
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	-	1.715.816.472
	66.120.284.378	46.453.453.571

26. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(776.690.178.255)	438.962.299.436
Trích quỹ trong năm	759.352.582.961	119.681.213.700
Lãi phát sinh	-	149.653.418
Sử dụng quỹ trong năm	(493.802.375.690)	(1.335.483.344.809)
Lãi tính trên số dư Quỹ bình ổn giá âm	(2.258.971.715)	-
Số dư cuối năm	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)

Trong đó:

Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn chưa được kết chuyển	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời điểm (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.

27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản vay dài hạn (i)	130.002.625.663	130.002.625.663	87.282.165.040	136.130.286.046	81.154.504.657	81.154.504.657
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	27.131.998.226	27.131.998.226	64.776.288.211	71.353.997.835	20.554.288.602	20.554.288.602
Số phải trả sau 12 tháng	102.870.627.437	102.870.627.437	22.505.876.829	64.776.288.211	60.600.216.055	60.600.216.055
b. Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	1.448.688.297	1.448.688.297	3.211.892.362	2.020.741.092	2.639.839.567	2.639.839.567
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	-	-	1.301.506.908	719.234.184	582.272.724	582.272.724
Số phải trả sau 12 tháng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.448.688.297	1.448.688.297	1.910.385.454	1.301.506.908	2.057.566.843	2.057.566.843
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	27.131.998.226	27.131.998.226	66.077.795.119	72.073.232.019	62.657.782.898	62.657.782.898
	131.451.313.960	131.451.313.960	90.494.057.402	138.151.027.138	83.794.344.224	83.794.344.224

Chi tiết các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

- (i) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,5%/năm đến 12%/năm (năm 2021 từ 6%/năm đến 11%/năm) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của hàng xăng dầu và các tài sản cố định khác của Tổng Công ty và các công ty con.
- (ii) Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn cuối năm là khoản vay có thời hạn 36 tháng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn và khoản vay có thời hạn 48 tháng của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, lãi suất theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay tín chấp	2.902.000.000	7.897.000.000
Vay có tài sản đảm bảo	80.892.344.224	123.554.313.960
	83.794.344.224	131.451.313.960

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	21.136.561.326	27.131.998.226
Trong năm thứ hai	20.921.272.277	34.592.838.649
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	31.392.504.055	56.440.734.014
Sau năm năm	10.344.006.566	13.285.743.071
	83.794.344.224	131.451.313.960
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 24)	21.136.561.326	27.131.998.226
Số phải trả sau 12 tháng	62.657.782.898	104.319.315.734

28. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	156.900.774.086	130.346.505.498
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	156.900.774.086	130.346.505.498
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm	26.554.268.588	(9.859.793.510)

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (I)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (II)	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(Lỗ) lũy kế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021											
Số dư đầu năm	10.342.295.000.000	(167.017.350.614)		206.532.733.644	(10.231.885.928)	10.658.454.084	(898.817.340.742)	5.959.092.576	(1.782.841.473)	1.078.259.173.369	10.565.855.034.916
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.397.735.814	-	-	772.863.367.054	-	-	(26.418.808.994)	772.863.367.054
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	8.641.050.778	-	(126.675.539.817)	-	-	-	(145.696.612.997)
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	-	-	21.396.832.623	-	(8.641.050.778)	-	-	-	-
Tăng do sáp nhập công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(168.042.382.874)	-	-	168.042.382.874	21.396.832.623
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(2.432.646.270)	-	9.736.431.944	28.851.455.264	-	-	-	36.155.240.938
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	(41.508.051.369)	-	-	-	(9.736.431.944)	(51.244.483.313)
Tăng vốn công ty con bằng cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.765.183.252)	-	2.765.183.252	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	3.035.904.464	-	(39.882.945)	-	(452.922)	1.314.632.037	-	17.985.460.000	(30.474.486.541)	(30.474.486.541)
Số dư cuối năm	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)		211.457.940.243	19.805.997.473	(21.113.618.263)	(401.912.043.108)	5.326.859.943	18.967.801.779	1.174.295.342.932	11.185.141.834.849
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022											
Số dư đầu năm	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)		211.457.940.243	19.805.997.473	(21.113.618.263)	(401.912.043.108)	5.326.859.943	18.967.801.779	1.174.295.342.932	11.185.141.834.849
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	723.197.826.925	-	-	-	723.197.826.925
Trích các quỹ ngoài biểu vốn (i)	-	-	-	-	-	-	(154.516.574.057)	-	-	(11.335.181.638)	(165.851.755.695)
Trích các quỹ trong biểu vốn (ii)	-	-	-	16.521.807.227	-	-	(16.521.807.227)	-	-	-	-
Phân loại lại giữa cổ đông không kiểm soát và cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	74.911.754.923	-	-	(74.911.754.923)	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	5.326.859.943	-	13.429.502.443	(13.429.502.443)	(5.326.859.943)	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(72.003.551.030)	-	-	72.003.551.030	-
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(5.692.527.227)	-	(4.124.081.749)	17.027.708.865	-	-	-	7.211.099.889
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	(43.473.841.571)	-	-	-	4.124.081.749	(39.349.759.822)
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	17.316.822.175	-	-	(17.316.822.175)	-
Tăng vốn công ty con bằng nguồn lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	4.644.644.548	-	4.644.644.548
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	1.052.956.042	-	-	(361.980.325.000)	-	-	(31.651.461.098)	(393.631.786.098)
Khác	-	-	-	228.667.036.228	688.011.191	-	2.374.803.021	-	-	1.730.506.181	5.846.276.435
Số dư cuối năm	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)		228.667.036.228	20.494.008.664	(55.282.039.140)	(185.534.886.956)	-	23.612.446.327	1.116.938.262.058	11.327.208.381.031



- (i) Chênh lệch đánh giá lại tài sản thể hiện khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.
- (ii) Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 350 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021. Thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ nói trên, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 58/NQ-DVN ngày 5 tháng 7 năm 2022 về việc phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 350 VND/cổ phiếu, theo đó ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 10 tháng 8 năm 2022. Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo các Nghị quyết trên.

Theo Nghị quyết số 12 nói trên và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông/Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con, Tổng Công ty và các công ty con đã trích Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 với số tiền 166.302.784.319 VND. Đồng thời, căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2022, Tổng Công ty và các công ty con đã thực hiện tạm trích Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo quy định hiện hành với số tiền 118.970.577.170 VND, số trích Quỹ chính thức sẽ được trình Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết thông qua.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số lượng	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.062.856.004.465	1.077.895.869.664
Thặng dư vốn cổ phần	22.444.504.530	22.444.504.530
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4.607.193.602)	(8.731.275.350)
Quỹ đầu tư phát triển	132.936.335.644	127.697.912.715
(Lỗ) lũy kế	(96.691.388.979)	(47.099.382.003)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	2.087.713.376
	1.116.938.262.058	1.174.295.342.932

31. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho tổng diện tích thuê 3.459,11 m² tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 70.622.316 đồng/m²/50 năm. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m² và 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506,44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Xăng Ron 95	Lít	36.117.785	38.525.490
- Xăng Ron 92	Lít	28.712.031	20.790.629
- Xăng E5	Lít	3.743.861	2.656.503
- Dầu DO 0,05%	Lít	63.922.497	71.366.947
- Dầu FO	Kg	9.432.718	365.520
- Jet A1	Kg	10.312.105	8.907.489
- Xăng E100	Lít	320.053	135.025
- Naptha	Lít	6.527.331	-
- Condensate	Lít	5.299.429	-
- DO đáy	Lít	554.302	-
- Dung môi	Lít	118.352	112.550
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	22.588.818	34.903.215
- Đồng Euro (EUR)	EUR	320	331
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	536.780	173.774
- KIP Lào (KIP)	KIP	16.989.485.187	26.089.044.869
- Bath Thái (THB)	THB	32.693.611	1.007.307

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài. Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nội địa	80.591.035.055.606	38.729.539.017.310
Quốc tế	23.622.761.576.115	19.106.438.841.052
	104.213.796.631.721	57.835.977.858.362

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Nội địa	3.606.492.213.429	3.676.187.701.932	308.000.989.569	390.391.518.379
Quốc tế	40.683.933.426	69.493.721.810	288.348.770	1.947.411.922
	3.647.176.146.855	3.745.681.423.742	308.289.338.339	392.338.930.301

33. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.220.729.403.371	57.848.309.273.527
- Doanh thu bán hàng	103.698.410.043.928	57.440.228.905.098
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	414.665.615.355	298.792.011.497
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	107.653.744.088	109.288.356.932
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.932.771.650)	(12.331.415.165)
- Chiết khấu thương mại	(6.932.771.650)	(12.331.415.165)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.213.796.631.721	57.835.977.858.362

*Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 43)*

	15.540.557.767.486	4.614.389.092.944
--	--------------------	-------------------

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	99.835.650.334.116	54.484.679.623.418
Giá vốn dịch vụ cung cấp	311.206.955.622	172.997.962.149
	100.146.857.289.738	54.657.677.585.567

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.364.554.197.098	4.231.751.456.434
Chi phí nhân công	1.222.395.970.409	1.065.817.831.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	336.185.567.199	346.471.338.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.044.224.901.454	816.937.114.147
Chi phí khác bằng tiền	836.510.869.321	465.698.439.349
	13.803.871.505.481	6.926.676.180.742

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	417.778.258.963	381.782.147.908
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	134.363.223.241	18.734.026.038
Cổ tức được chia	5.080.150.600	4.035.215.678
Lãi bán hàng trả chậm	2.193.520	2.088.863.065
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.517.858.237	2.405.480.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.390.960.574	3.687.858.884
	567.132.645.135	412.733.591.573

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	179.692.092.511	144.565.099.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá	132.102.526.944	40.170.177.631
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	9.733.982.018	988.128.960
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết và bán chứng khoán kinh doanh	-	9.415.955.804
Chi phí tài chính khác	8.552.912.630	5.915.592.475
	330.081.514.103	201.054.954.166



38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	2.370.193.962.567	1.833.758.314.419
Chi phí nhân viên bán hàng	802.901.506.813	683.649.770.118
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	193.168.533.399	76.626.992.876
Chi phí vận chuyển	200.574.891.131	137.176.022.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.995.005.950	433.712.537.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.518.316.074	246.373.119.216
Các khoản dự phòng	21.342.647.279	17.395.091.219
Các khoản chi phí bán hàng khác	377.693.061.921	238.824.781.012
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.041.591.430.338	728.224.901.968
Chi phí nhân viên quản lý	392.375.602.719	343.132.441.582
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	34.691.190.937	21.622.698.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.182.571.171	38.941.579.854
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	23.669.301.711	(44.894.213.923)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.176.778.311	94.939.156.170
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	406.495.985.489	274.483.239.662
	3.411.785.392.905	2.561.983.216.387

39. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	52.494.988.208	49.849.048.626
Tiền bồi thường nhận được	13.550.877.396	1.788.108.912
Thu nhập từ kiểm kê thừa hàng tồn kho	11.597.952.840	5.498.458.629
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.338.499.246	9.692.897.642
Vận chuyển nhân sự các lô dầu	5.126.578.695	10.308.960.378
Phí lưu tàu	-	6.230.726.288
Các khoản thu nhập khác	16.881.080.031	16.329.896.777
Chi phí khác	35.523.003.026	21.037.786.992
Chi phí hủy bỏ, thu hồi dự án	11.926.593.168	11.958.238.459
Các khoản tiền phạt	8.652.591.071	643.087.989
Phí lưu tàu	3.443.471.527	-
Các khoản chi phí khác	11.500.347.260	8.436.460.544
Lợi nhuận khác	16.971.985.182	28.811.261.634

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	162.463.829.922	164.841.585.527
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	162.463.829.922	164.841.585.527

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	651.194.275.895	604.820.984.180
- Trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận (VND) (*)	(141.608.608.637)	(111.244.539.669)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	509.585.667.258	493.576.444.511
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.034.229.500	1.034.229.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	493	477

(*) Cho mục đích trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, số liệu liên quan đến việc trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được ước tính dựa vào kế hoạch kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2022 của Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt theo Nghị quyết số 7292/NQ-DKVN ngày 15 tháng 12 năm 2021 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông/Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con.

Tổng Công ty thực hiện tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước để phản ánh khoản thực trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông/Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con, chi tiết như sau:

	Năm trước VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	604.820.984.180	604.820.984.180
- Trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận (VND)	(80.286.492.000)	(111.244.539.669)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	524.534.492.180	493.576.444.511
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.034.229.500	1.034.229.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	507	477

42. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ (“Nghị quyết 12”) ngày 28 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2022 với số tiền 540 tỷ đồng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 400 tỷ đồng và đang triển khai các công việc cần thiết để hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản theo đúng Nghị quyết 12 nói trên.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	15.540.557.767.486	4.614.389.092.944
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.934.166.265.804	1.157.067.600.960
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.851.797.885.166	2.060.346.629.707
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	2.115.358.936.361	925.089.681.820
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	176.796.831.483	177.872.307.277
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	148.495.117.625	90.926.138.050
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	108.589.153.679	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	80.284.235.136	57.850.717.742
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	46.265.549.497	30.821.759.088
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	24.746.478.399	11.656.990.067
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	6.991.338.944	3.898.761.797
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.750.000.000	20.617.287.150
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	6.323.295.447	3.097.509.820
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế	5.294.425.545	2.056.363.636
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	5.124.575.079	8.106.880.094
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	4.359.156.908	320.200.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu Khí	3.115.232.656	1.670.781.935
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.068.297.182	3.067.133.185
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	49.039.443.205
Các đối tượng khác	13.030.992.575	10.882.907.411
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	63.866.933.056.104	34.155.310.160.396
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	30.905.023.052.679	14.682.286.709.476
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.234.897.234.227	16.069.038.029.231
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.612.598.378.813	2.833.742.244.899
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.115.321.354	432.972.029.564
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	288.201.758.739	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	68.923.064.132	5.228.747.513
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	51.194.766.783	30.398.476.862
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	33.155.117.777	14.849.260.894
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	19.768.586.276	15.631.234.322
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	10.112.961.696	1.581.006.820
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	9.159.325.654	9.105.457.782
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.555.817.374	6.189.884.094
Công ty TNHH MTV Chế biến Khí Vũng Tàu	3.013.076.833	1.384.284.853
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	2.049.981.060	2.377.629.928
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.438.009	44.823.141.637
Các đối tượng khác	9.163.174.698	5.702.022.521

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm tại Công ty mẹ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	7.599.906.421	7.519.426.389
Ông Cao Hoài Dương	1.417.358.885	1.417.244.812
Ông Đoàn Văn Nhuộm	1.417.358.885	1.417.244.812
Ông Lê Văn Nghĩa	1.132.145.346	1.132.054.228
Ông Nguyễn Mậu Dũng	1.188.752.613	1.108.774.081
Ông Hạng Anh Minh	1.132.145.346	1.132.054.228
Ông Lê Ngọc Quang	1.132.145.346	1.132.054.228
Ông Trần Hoài Nam	180.000.000	180.000.000
Tiền lương của Ban Kiểm soát	3.143.880.538	3.143.627.510
Ông Nguyễn Đức Kện	1.132.145.346	1.132.054.228
Bà Trần Thị Phượng	1.005.867.596	1.005.786.641
Ông Phạm Thanh Sơn	1.005.867.596	1.005.786.641
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	6.932.213.041	7.327.874.100

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	538.886.994.347	438.525.634.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	278.849.547.063	300.322.010.800
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	72.338.010.316	-
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	30.553.040.000	7.772.460.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	29.381.135.000	13.004.944.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	26.916.080.480	10.155.652.621
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	23.825.807.585	26.633.159.847
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	17.832.514.001	15.245.629.544
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	15.886.940.146	9.785.831.739
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	11.966.516.086	25.497.452.652
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	7.045.330.439	2.847.776.720
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế	4.439.568.400	5.636.562.660
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.931.142.623	1.194.271.997
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.603.970.025	3.111.867.305
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.543.770.086	2.553.770.086
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.437.766.930	796.504.130
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	2.072.896.390	119.961.798
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	914.117.180	1.203.192.950
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	7.762.133.610
Các đối tượng khác	3.986.610.613	3.520.220.921

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác	3.302.535.799.338	3.537.162.337.312
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.092.519.548.663	3.310.104.646.789
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	172.287.240.951
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	23.134.972.605	22.978.080.279
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	8.545.468.176	17.927.132.472
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.381	10.239.032.046
Các đối tượng khác	6.196.893.244	3.626.204.775
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	7.125.844.415.522	4.347.989.498.078
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.428.096.708.696	2.365.350.973.092
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.627.601.138.308	1.806.200.083.832
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	55.308.480.038	47.420.381.577
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.801.068.120	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.469.834.229	2.879.786.850
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.362.687.487	4.127.817.392
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	660.837.537	1.739.107.502
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	111.922.794.103
Các đối tượng khác	589.423.784	1.594.316.407
Phải trả ngắn hạn khác	2.153.423.050.232	1.836.876.517.104
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.819.686.460.776	1.640.353.495.391
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	327.015.456.822	195.594.690.666
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.742.593.422	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	724.387.802	724.387.802
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	99.051.410	203.943.245
Vay	11.829.300.352	14.195.160.422
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	11.829.300.352	14.195.160.422
Chi phí phải trả ngắn hạn	50.127.079.768	9.253.261.611
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	48.694.214.435	-
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	931.602.514	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	246.340.000	2.616.728.119
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	4.431.885.502
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	1.916.419.330
Các đối tượng khác	254.922.819	288.228.660



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng




Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2023